

UBND HUYỆN TRIỆU SƠN
HỘI ĐỒNG BỒI THƯỜNG GPMB

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /TB-GPMB

Triệu Sơn, ngày tháng năm 2020

THÔNG BÁO NIÊM YẾT CÔNG KHAI

Số liệu kiểm kê và dự toán bồi thường, hỗ trợ GPMB Đường nối thành phố Thanh Hóa với Cảng hàng không Thọ Xuân, đoạn từ cầu Nỏ Hẻn đến đường tỉnh 514, đoạn qua xã Đồng Lợi, huyện Triệu Sơn

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 3162/2014/QĐ-UBND ngày 26/9/2014 về việc ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh; số 22/2018/QĐ-UBND ngày 10/7/2018 về việc ban hành Quy định về thực hiện trình tự chấp thuận chủ trương đầu tư, thu hồi đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh; số 44/2019/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 về việc quy định bảng giá đất thời kỳ 2020-2024 trên địa bàn tỉnh; số 473/2017/QĐ-UBND ngày 14/2/2017 về việc quy định mức trích, mức chi cho công tác tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh; số 387/QĐ-UBND ngày 30/1/2020 về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2020 trên địa bàn tỉnh; số 25/2019/QĐ-UBND ngày 06/8/2019 về việc ban hành Bảng giá xây dựng mới nhà ở, nhà tạm, công trình kiến trúc làm cơ sở xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh; số 11/2020/QĐ-UBND ngày 20/03/2020 về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 4527/QĐ-UBND ngày 17/12/2014 của UBND tỉnh về việc ủy quyền cho UBND các huyện, thị xã, thành phố quyết định thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 4521/QĐ-UBND ngày 31/10/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình: Đường nối thành phố Thanh Hóa với Cảng hàng không Thọ Xuân, đoạn từ cầu Nỏ Hẻn đến đường tỉnh 514;

Căn cứ Quyết định số 87/QĐ-UBND ngày 09/01/2018 của Chủ tịch UBND huyện về việc thành lập Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư giải phóng mặt

bằng dự án Đường nối thành phố Thanh Hóa với Cảng hàng không Thọ Xuân, đoạn từ cầu Nỏ Hèn đến đường tỉnh 514, đoạn qua địa bàn huyện Triệu Sơn;

Căn cứ Văn bản số 249/HĐGPMB-CV ngày 12/02/2020 về việc điều động các cán bộ, cá nhân tham gia vào Hội đồng BT GPMB dự án Đường nối thành phố Thanh Hóa với Cảng hàng không Thọ Xuân, đoạn từ cầu Nỏ Hèn đến đường tỉnh 514, đoạn qua địa bàn huyện Triệu Sơn;

Căn cứ Văn bản số 1087/UBND-TCKH ngày 04/5/2020 về việc thông báo giá gạo tẻ trung bình để hỗ trợ bồi thường giải phóng mặt bằng khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện các dự án trên địa bàn huyện Triệu Sơn.

Đến nay Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư GPMB dự án Đường nối thành phố Thanh Hóa với Cảng hàng không Thọ Xuân, đoạn từ cầu Nỏ Hèn đến đường tỉnh 514, đoạn qua địa bàn huyện Triệu Sơn đã tiến hành tổ chức kiểm kê và lập dự toán bồi thường chi tiết đến từng hộ bị ảnh hưởng bởi dự án.

Để có cơ sở trình các phòng chức năng của huyện thẩm định và trình Chủ tịch UBND huyện phê duyệt dự toán kinh phí BTGPMB theo quy định; Hội đồng bồi thường, hỗ trợ GPMB dự án thông báo niêm yết công khai số liệu kiểm kê và dự toán bồi thường các hộ có đất, tài sản bị ảnh hưởng bởi dự án như sau:

- Tổng số hộ bị ảnh hưởng: 30 hộ
- Số hộ có đất lúa bị ảnh hưởng: 30 hộ.
- Tổng số tiền BTGPMB cho các hộ: **1.488.366.000 đồng.**

(Chi tiết có danh sách kèm theo)

Thông báo này được niêm yết công khai trong thời gian 20 ngày, kể từ ngày 30/7/2020 đến ngày 18/8/2020.

Địa điểm niêm yết công khai tại: Trụ sở UBND xã, Nhà văn hóa thôn Quần Nham 1, xã Đồng Lợi, nơi có hộ dân bị ảnh hưởng.

Trong thời gian niêm yết công khai, nếu các hộ dân có ý kiến, kiến nghị thì có đơn gửi về UBND xã tổng hợp; nếu không có ý kiến thì ký thống nhất vào dự toán chi tiết của hộ mình./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch UBND huyện (b/c);
- UBND xã Đồng Lợi (t/hiện);
- Thành viên HĐ BTGPMB (t/hiện);
- Lưu: VT, HĐ GPMB.

CHỦ TỊCH HĐ BT GPMB

**PHÓ CHỦ TỊCH UBND HUYỆN
Lê Xuân Dương**

**DANH SÁCH NIÊM YẾT CÔNG KHAI DỰ TOÁN BỒI THƯỜNG GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG DỰ ÁN
Đường nối thành phố Thanh Hóa với Cảng hàng không Thọ Xuân, đoạn từ cầu Nỏ Hèn đến
đường tỉnh 514, đoạn qua xã Đồng Lợi, huyện Triệu Sơn**

(Kèm theo Văn bản số: /TB-GPMB ngày tháng năm 2020 của Hội đồng BT GPMB huyện Triệu Sơn)

ST T	Số HS	Họ và tên	Địa chỉ (thôn/xóm)	Loại đất	Số tờ	Số thửa	Diện tích thu hồi (m ²)	Thành tiền (đồng)				Tổng
								Bồi thường hỗ trợ về đất	Hỗ trợ ổn định đời sống	Bồi thường hỗ trợ cây cối hoa màu	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp	
1	1	Nguyễn Đình Kế	Quần Nham 1	LUC	9	347	5,0	200.000		25.000	300.000	525.000
2	2	Nguyễn Đình Ninh	Quần Nham 1	LUC	9	1402	125,9	5.036.000		629.500	7.554.000	13.219.500
3	3	Nguyễn Đình Trình	Quần Nham 1	LUC	9	287	1446,8	57.872.000	14.400.000	7.234.000	86.808.000	166.314.000
4	4	Nguyễn Đình Vòng	Quần Nham 1	LUC	9	281	9,6	384.000		48.000	576.000	1.008.000
5	5	Nguyễn Thị Hoạt	Quần Nham 1	LUC	9	266	206,8	8.272.000	7.200.000	1.034.000	12.408.000	28.914.000
6	6	Nguyễn Thị Là	Quần Nham 1	LUC	9	327	3,0	120.000		15.000	180.000	315.000
7	7	Nguyễn Thị Niệm	Quần Nham 1	LUC	9	358	198,1	7.924.000		990.500	11.886.000	20.800.500
8	8	Nguyễn Thị Thuận	Quần Nham 1	LUC	9	265	4,9	196.000		24.500	294.000	514.500
9	9	Nguyễn Văn Đây (Nguyễn Thị Dừa)	Quần Nham 1	LUC	9	353	873,2	34.928.000		4.366.000	52.392.000	91.686.000
10	10	Nguyễn Văn Bằng	Quần Nham 1	LUC	9	1397	288,5	11.540.000	10.800.000	1.442.500	17.310.000	78.399.000
				LUC	9	1400	355,3	14.212.000		1.776.500	21.318.000	
11	11	Nguyễn Văn Bình	Quần Nham 1	LUC	9	338	544,7	21.788.000		2.723.500	32.682.000	57.193.500
12	12	Nguyễn Văn Cảnh	Quần Nham 1	LUC	9	329	198,4	7.936.000		992.000	11.904.000	20.832.000
13	13	Nguyễn Văn Chiều	Quần Nham 1	LUC	9	336	1115,3	44.612.000	9.000.000	5.576.500	66.918.000	126.106.500
14	14	Nguyễn Văn Hùng	Quần Nham 1	LUC	9	318	1052,7	42.108.000	7.200.000	5.263.500	63.162.000	117.733.500
15	15	Nguyễn Văn Khánh	Quần Nham 1	LUC	9	1407	224,6	8.984.000		1.123.000	13.476.000	23.583.000
16	16	Nguyễn Văn Thắng	Quần Nham 1	LUC	9	293	25,9	1.036.000		129.500	1.554.000	2.719.500

17	17	Nguyễn Văn Thật	Quản Nham 1	LUC	9	308	1011,2	40.448.000	14.400.000	5.056.000	60.672.000	120.576.000
18	18	Nguyễn Văn Thanh	Quản Nham 1	LUC	9	348	835,7	33.428.000	7.200.000	4.178.500	50.142.000	94.948.500
19	19	Nguyễn Xuân Nhiều	Quản Nham 1	LUC	9	346	282,0	11.280.000		1.410.000	16.920.000	29.610.000
20	20	Vũ Thị Minh	Quản Nham 1	LUC	9	302	579,1	23.164.000	1.800.000	2.895.500	34.746.000	62.605.500
21	21	Lê Thị Lý	Quản Nham 1	LUC	13	1413	248,3	9.932.000		1.241.500	14.898.000	67.662.000
				LUC	13	1417	396,1	15.844.000		1.980.500	23.766.000	
22	22	Nguyễn Đình Mạc	Quản Nham 1	LUC	13	13	188,5	7.540.000		942.500	11.310.000	19.792.500
23	23	Nguyễn Thị Chon	Quản Nham 1	LUC	13	28	964,4	38.576.000	0	4.822.000	57.864.000	101.262.000
24	24	Nguyễn Văn Cầu	Quản Nham 1	LUC	13	12	884,3	35.372.000	0	4.421.500	53.058.000	92.851.500
25	25	Nguyễn Văn Chiến	Quản Nham 1	LUC	13	7	147,1	5.884.000	0	735.500	8.826.000	15.445.500
26	26	Nguyễn Văn Chí	Quản Nham 1	LUC	13	23	118,8	4.752.000		594.000	7.128.000	12.474.000
27	27	Nguyễn Văn Dưỡng	Quản Nham 1	LUC	13	1410	233,4	9.336.000		1.167.000	14.004.000	24.507.000
28	28	Nguyễn Văn Sanh	Quản Nham 1	LUC	13	1421	250,7	10.028.000		1.253.500	15.042.000	26.323.500
29	29	Nguyễn Văn Tiến	Quản Nham 1	LUC	13	8	19,2	768.000		96.000	1.152.000	2.016.000
30	30	Phạm Thị Côi	Quản Nham 1	LUC	13	11	651,7	26.068.000	0	3.258.500	39.102.000	68.428.500
Tổng							13.515,6	540.624.000	72.000.000	67.578.000	810.936.000	1.488.366.000